CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TỔNG HỢP

NATIONAL OF GENERAL CONSTRUCTION CONSULTANS JOINT STOCK COMPANY

NAGECCO
LAS XD-16

XÍ NGHIỆP KHẢO SÁT THIẾT KẾ XÂY DỰNG NỀN MÓNG

SOIL INVESTIGATION, FOUNDATION DESIGNING & CONSTRUCTION ENTERPRISE

29 BIS Nguyễn Đình Chiểu - P. Đa kao Quận 1 - TP .HCM - ĐT : 8292087 - 8294430 , FAX : 84.8.8237418

PROJECT: **THE LION OFFICE BUILDING**

CÔNG TRÌNH: **CAO ỐC VĂN PHÒNG THE LION**

LOCATION: **29 NGUYEN KHAC NHU STREET - DISTRICT 1 - HCM CITY**

ĐỊA ĐIỂM: **29 NGUYỄN KHẮC NHU - QUẬN 1 - TP. HCM**

BOREHOLE No: **HK1**

SUMMARY OF TEST RESULTS
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM CÁC MẪU ĐẤT

SAMPLE NUMBER	DEPTH OF SAMPLE	SOILS DESCRIPTION	UNIFIED CLASSIFICATION	STANDARD PENETRATION TEST	NATURAL MOISTURE CONTENT	UNIT WEIGHT Dung trọng g/cm³			SPECIFIC GRAVITY	VOID RATIO	POROSITY	DEGREE OF SATURATION	ATTERBERG LIMIT %			LIQUIDITY INDEX	SIEVE AND HYDROMETER ANALYSIS PHÂN TÍCH CỠ HẠT							UNCONFINED COMPRESSION TEST	DIRECT SHEAR TEST Cắt nhanh trực tiếp		TRIAXIAL TEST CU TEST Sơ Đồ CU				TRIAXIAL TEST UU TEST Sơ đồ UU		CONSOLIDATION TEST (Oedometer) Thí Nghiệm nén cố kết							
Số hiệu mẫu	Chiều sâu lấy mẫu	MÔ TẢ ĐẤT	Phân loại	Chùy tiêu chuẩn	Độ ẩm	WET Ướt	DRY Khô	SUB. Đẩy nổi	Tỷ trọng Gs	Hệ số rỗng	Độ rỗng	Độ bảo hòa	Giới hạn chảy dẻo			Độ sệt	% FINER % Mịn hơn (mm)							Nén đơn Qu	C	Φ	C_{CU}	Φ_{CU}	C'_{CU}	Φ'_{CU}	C_{UU}	Φ_{UU}	P_c	C_c	P=1/8	P=1/4	P=1/2	P=1.0	P=2.0	P=4.0
	(m)	ASTM - D2487		SPT (N)	W%	γw	γd	γsub	g/cm³	ε	n%	S_r %	LL	PL	PI	LI	19.1	9.52	4.76	2.00	0.42	0.074	0.002	kG/cm²	kG/cm²	deg	KG/cm²	deg	KG/cm²	deg	KG/cm²	deg	kG/cm²		kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²	kG/cm²
1 - 1	1.2 - 1.5	Filll materials: Fat clay, yellowish brown-green grey, soft. Đất đắp: Đất sét, màu xám xanh nâu vàng, trạng thái mềm.	CH	2	38.2	1.811	1.310	0.822	2.683	1.047	51.2	97.8	52.9	25.3	27.6	0.47					100	94	42		0.165	7°06'															
1 - 3	3.0 - 3.5	Organic clay, dark grey, very soft. Đất sét hữu cơ, màu xám đen, trạng thái rất mềm.	OH	0	64.0	1.463	0.892	0.550	2.611	1.927	65.8	86.7	63.3	32.9	30.4	1.02					100	93	35		0.096	3°41'							0.220	0.980	6.821	2.274	1.137	0.568	0.284	-
1 - 5	5.0 - 5.5	Sandy lean clay, green grey-yellowish brown, very stiff. Đất sét pha cát, màu nâu vàng xám xanh, trạng thái rất rắn.	CL	29	18.6	1.989	1.677	1.054	2.692	0.605	37.7	82.7	31.9	17.9	14.0	0.05			100	94	78	49	17	2.902	-	-														
1 - 7	7.0 - 7.5	Silty fine to medium sand with clay, brown, medium dense. Cát mịn đến trung lẫn bột, ít sét, màu nâu, trạng thái chặt vừa.	SM	23	20.3	1.945	1.617	1.010	2.663	0.647	39.3	83.5	NP			-				100	58	12	4		0.044	29°11'														
1 - 9	9.0 - 9.5	Silty fine sand with clay, yellowish brown, loose. Cát mịn lẫn bột, ít sét, màu nâu vàng, trạng thái rời.	SM	6	25.3	1.841	1.469	0.919	2.668	0.816	44.9	82.7	NP			-				100	90	23	6		0.037	25°33'														
1 - 11	11.0 - 11.5	Silty fine sand, reddish brown-yellow, loose. Cát mịn lẫn bột, màu vàng nâu đỏ, trạng thái rời.	SM	9	24.6	1.839	1.476	0.923	2.667	0.807	44.7	81.3	NP			-				100	94	23	-		0.038	26°09'							0.510	0.088	-	0.306	0.102	0.051	0.026	0.013
1 - 13	13.0 - 13.5	Silty fine sand, reddish brown, medium dense. Cát mịn lẫn bột, màu nâu đỏ, trạng thái chặt vừa.	SM	14	23.5	1.867	1.512	0.944	2.665	0.763	43.3	82.1	NP			-				100	92	22	-		0.041	27°52'														
1 - 15	15.0 - 15.5	Silty fine sand, reddish brown, medium dense. Cát mịn lẫn bột, màu nâu đỏ, trạng thái chặt vừa.	SM	13	23.8	1.855	1.498	0.936	2.666	0.779	43.8	81.4	NP			-				100	97	22	-		0.040	27°25'														
1 - 17	17.0 - 17.5	Medium sand, reddish brown, medium dense. Cát trung, màu nâu đỏ, trạng thái chặt vừa.	SM	23	20.3	1.913	1.590	0.993	2.662	0.674	40.3	80.2	NP			-			100	88	41	7	-		0.043	29°31'							0.680	0.070	-	0.244	0.081	0.041	0.020	0.010
1 - 19	19.0 - 19.5	Silty fine sand, reddish brown, medium dense. Cát mịn lẫn bột, màu nâu đỏ, trạng thái chặt vừa.	SM	16	22.5	1.894	1.546	0.966	2.664	0.723	42.0	82.9	NP			-				100	76	21	-		0.042	28°35'														
1 - 21	21.0 - 21.5	Silty fine sand, reddish brown, medium dense. Cát mịn lẫn bột, màu nâu đỏ, trạng thái chặt vừa.	SM	18	21.1	1.919	1.585	0.990	2.663	0.681	40.5	82.6	NP			-				100	94	24	-		0.043	28°50'														
1 - 23	23.0 - 23.5	Medium sand with little gravels, yellowish grey, medium dense. Cát trung lẫn ít sỏi sạn, màu xám vàng, trạng thái chặt vừa.	SM	15	22.7	1.883	1.535	0.959	2.665	0.737	42.4	82.1	NP			-	100	94	79	57	26	4	-		0.040	27°53'							0.880	0.079	-	0.275	0.092	0.046	0.023	0.011
1 - 25	25.0 - 25.5	Silty fine sand, reddish brown, medium dense. Cát mịn lẫn bột, màu nâu đỏ, trạng thái chặt vừa.	SM	15	22.6	1.881	1.534	0.958	2.661	0.734	42.3	81.9	NP			-				100	80	19	-		0.041	28°06'														
1 - 27	27.0 - 27.5	Silty fine sand, reddish brown, medium dense. Cát mịn lẫn bột, màu nâu đỏ, trạng thái chặt vừa.	SM	15	22.0	1.878	1.539	0.961	2.663	0.730	42.2	80.3	NP			-				100	95	22	-		0.042	28°19'							1.100	0.078	-	0.271	0.090	0.045	0.023	0.011
1 - 29	29.0 - 29.5	Silty fine sand, reddish brown-grey, medium dense. Cát mịn lẫn bột, màu xám nâu đỏ, trạng thái chặt vừa.	SM	16	21.7	1.894	1.556	0.972	2.664	0.712	41.6	81.2	NP			-				100	93	23	-		0.042	28°29'														